CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400345718, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL, S=Bắc Ninh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 14:21:10+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Số/ *No.*: 2808/2026/CBTT-TDG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bắc Ninh, ngày tháng 08 năm 2026
Bacninh, August 28, 2026

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/*To*:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;**
  The State Securities Commission;
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**
  Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global/ *TDG Global Investment Joint Stock Company*
   - Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TDG
   - Địa chỉ/*Address:* Lô D1 Khu Công nghiệp Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh/ *Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province*
   - Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0204.2244.903 Fax: 0204.3661.311
   - E-mail: thaiduonggas@gmail.com
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:* Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 – Hợp nhất, Báo cáo tài chính kiểm toán 6 tháng đầu năm 2026 - Riêng và Giải trình chênh lệch số liệu.

   Contents of disclosure: Reviewed Consolidated Financial Statements for the First Half of 2026, Separate Reviewed Financial Statements for the First Half of 2026, and Explanation of Data Discrepancies.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2026 tại đường dẫn: *www.thaiduongpetrol.vn*

   This information was published on the company's website on August 28, 2026, as in the link www.thaiduongpetrol.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

M.S.D.N: 2400345718 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBA P. NẾNH - T. BẮC

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 – Riêng;
  Separate Reviewed Financial Statements for the First Half of 2026;
- Báo cáo tài chính kiểm toán 06 tháng đầu năm 2026 – Hợp nhất;
  Reviewed Consolidated Financial Statements for the First Half of 2026;
- Giải trình chênh lệch số liệu;
  Explanation of Data Discrepancies.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật
Legal representative
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY
-----*-----
Số/No: 2808/2026/CV-TDG
Vv: Giải trình biến động LNST bán niên 2026 so với bán niên 2025
Ref: Explanation of changes in profit after tax in H1/2026 compared to H1/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
-----*-----
Bắc Ninh, ngày 28 tháng 08 năm 2026
Bacninh, August 28, 2026

Kính gửi/To:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
  The State Securities Commission
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM**
  HoChiMinh Stock Exchange

- Tên tổ chức/*Name of organization:* Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global/ *TDG Global Investment Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code:* TDG
- Địa chỉ/*Address:* Lô D1 Khu Công nghiệp Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh/ *Lot D1, Dinh Tram industrial park, Nenh ward, Bac Ninh province*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 0204.2244.903 Fax: 0204.3661.311
- E-mail: thaiduonggas@gmail.com

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của báo cáo bán niên 2026 so với bán niên 2025 như sau:

TDG GLOBAL Investment Joint Stock Company would like to provide an explanation for the change in profit after corporate income tax as presented in the Semi-Annual Financial Statements for 2026 compared to the same period in 2025, as follows:

1. Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính Hợp nhất/ *Items in the Consolidated Financial Statements*:

ĐVT (Unit): 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu ***Indecator***	**Bán niên 2026** ***H1/2026***	**Bán niên 2025** ***H1/2025***	**Chênh lệch** ***Difference***	**Biến động (%)** ***Percentage***
Doanh thu thuần/ *Net revenue*	662.228	591.257	70.970	12%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	621.500	557.230	64.269	11,53%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	20.351	15.605	4.745	30,41%

Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	2.387	1.976	411,069	20,79%
Chi phí khác/ *Other expenses*	1.145	5,7	1.139	19.663,84%
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ *Profit after corporate income tax*	83,385	1.517	-1.433	-94,5%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 94,5% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh trong kỳ gia tăng, trong đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 30,41% và 20,79%, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, chi phí khác tăng đáng kể, từ 5,7 triệu đồng lên 1.145 triệu đồng, qua đó tiếp tục tác động đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.

The Company's profit after corporate income tax for the first six months of 2026 decreased by 94,5% compared to the same period of 2025. The main reason was the increase in expenses incurred during the period, including a 30,41% increase in selling expenses and a 20,79% increase in administrative expenses, which adversely affected the Company's operating efficiency. In addition, other expenses increased significantly from VND 5,7 million to VND 1.145 million, further impacting the Company's profit for the period.

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 đạt 662.228 triệu đồng, tăng 12%, trong khi lợi nhuận gộp tăng 19,69% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, mức cải thiện của hoạt động kinh doanh chưa đủ bù đắp mức gia tăng của các khoản chi phí nêu trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Net revenue for the first six months of 2026 reached VND 662.228 million, representing an increase of 12%, while gross profit increased by 19,69% compared to the same period last year. However, the improvement in business performance was insufficient to offset the increase in the aforementioned expenses, resulting in a significant decrease in the Company's profit after tax compared to the same period of the previous year.

2. Các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính Riêng/ *Items in the Separate Financial Statements*:

ĐVT (Unit): 1.000.000 đồng

Chỉ tiêu ***Indecator***	**Bán niên 2026** ***H1/2026***	**Bán niên 2025** ***H1/2025***	**Chênh lệch** ***Difference***	**Biến động (%)** ***Percentage***
Doanh thu thuần/ *Net revenue*	662.228	592.257	69.970	11,81%
Giá vốn hàng bán/ *Cost of goods sold*	621.500	558.013	63.486	11,38%
Chi phí bán hàng/ *Selling expenses*	20.351	15.605	4.745	30,41%

Chi phí quản lý doanh nghiệp/ *General and administrative expenses*	2.384	1.972	411,777	20,87%
Chi phí khác/ *Other expenses*	1.145	5,7	1.139	19.663,84%
Lợi nhuận sau thuế TNDN/ *Profit after corporate income tax*	83,833	1.739	-1.656	-95,24%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global trong 6 tháng đầu năm 2026 giảm 95,24% so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh trong kỳ gia tăng, trong đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 30,41% và 20,87%, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của Công ty. Bên cạnh đó, chi phí khác tăng đáng kể, từ 5,7 triệu đồng lên 1.145 triệu đồng, qua đó tiếp tục tác động đến kết quả lợi nhuận trong kỳ.

The Company's profit after corporate income tax for the first six months of 2026 decreased by 95,24% compared to the same period of 2025. The main reason was the increase in expenses incurred during the period, including a 30,41% increase in selling expenses and a 20,87% increase in administrative expenses, which adversely affected the Company's operating efficiency. In addition, other expenses increased significantly from VND 5,7 million to VND 1.145 million, further impacting the Company's profit for the period.

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 đạt 662.228 triệu đồng, tăng 11,81%, trong khi lợi nhuận gộp tăng 18,93% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, mức cải thiện của hoạt động kinh doanh chưa đủ bù đắp mức gia tăng của các khoản chi phí nêu trên, dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Net revenue for the first six months of 2026 reached VND 662.228 million, representing an increase of 11,81%, while gross profit increased by 18,94% compared to the same period last year. However, the improvement in business performance was insufficient to offset the increase in the aforementioned expenses, resulting in a significant decrease in the Company's profit after tax compared to the same period of the previous year.

Trân trọng!

Sincerely!

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

TDG GLOBAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

TỔNG GIÁM ĐỐC

GENERAL DIRECTOR OF THE COMPANY

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NENH - T. BẮC NINH

LÊ MINH HIẾU

PKF - TTG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Growth beyond boundaries

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	7 – 44
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái Dương, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 thay đổi lần thứ 29 ngày 09/06/2026 do Sở tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

2. Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch HĐQT
- Ông Đinh Phú Minh	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2026)
- Ông Lê Minh Hiếu	Thành viên HĐQT
- Ông Trần Đình Cơ	Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Huyên	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/05/2026)

Ban điều hành

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Hà Bắc	Phó Tổng Giám đốc phụ trách sản xuất

Ban Kiểm soát

Họ và tên:	*Chức vụ:*
- Bà Đặng Thị Lợi	Trưởng ban
- Ông Dương Đình Chiến	Thành viên
- Bà Trần Thị Thu Hương	Thành viên

3. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này là:

- Ông Võ Anh Thái – Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Lê Minh Hiếu – Tổng Giám đốc

4. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban điều hành Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn PKF-TTG được bổ nhiệm là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban điều hành đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở giả định hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Ngoài ra, Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Công ty tuân thủ các quy định của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định có liên quan.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8. Ý kiến của Ban điều hành

Theo ý kiến của Ban điều hành Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THAY MẶT BAN ĐIỀU HÀNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 2400345718 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TDG GLOBAL
P. NẾNH - T. BẮC NINH

Võ Anh Thái

PKF - TTG

Số: 15 /2026/BCSX/TTG.KD9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/08/2026, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được trình bày từ trang 07 đến trang 44.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

PKF - TTG is a member of PKF Global, the network of member firms of PKF International Limited, each of which is a separate and independent legal entity and does not accept any responsibility or liability for the actions or inactions of any individual member or correspondent firm(s).

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31/07/2025.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác. Công ty kiểm toán này này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 23/03/2026.

Hà Nội, ngày 27 tháng 8 năm 2026

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN CHO
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG

M.S.D.N: 0106679575 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN PKF-TTG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Ngọc Tú
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2305-2023-330-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**440.532.891.259**	**598.167.231.207**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**14.606.462.626**	**23.271.978.217**
Tiền	111		14.606.462.626	23.271.978.217
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.481.634.294**	**200.336.109.400**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	13.481.634.294	200.336.109.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**167.919.392.906**	**138.529.640.700**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	91.172.708.447	12.421.277.264
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	72.389.277.380	124.826.048.911
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	4.357.407.079	1.282.314.525
Hàng tồn kho	**140**		**241.494.779.749**	**233.451.350.264**
Hàng tồn kho	141	5.6	241.494.779.749	233.451.350.264
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.030.621.684**	**2.578.152.626**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.10	76.824.192	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.953.797.492	2.578.152.626
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**396.824.229.849**	**363.222.062.180**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	**180.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	5.5	-	180.000.000
Tài sản cố định	**220**		**11.310.680.346**	**11.776.657.856**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	11.229.174.526	10.533.333.868
- Nguyên giá	*222*		*27.668:765.929*	*25.845.493.202*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(16.439.591.403)*	*(15.312.159.334)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	-	1.161.818.168
- Nguyên giá	*225*		-	*1.807.272.727*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	*(645.454.559)*
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	81.505.820	81.505.820
- Nguyên giá	*228*		*81.505.820*	*81.505.820*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**160.785.304.908**	**106.710.928.130**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	160.785.304.908	106.710.928.130
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**60.016.509.825**	**60.012.571.801**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2	60.016.509.825	60.012.571.801
Tài sản dài hạn khác	**270**		**164.711.734.770**	**184.541.904.393**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.10	164.711.734.770	184.541.904.393
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**837.357.121.108**	**961.389.293.387**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**577.640.434.491**	**701.755.992.170**
Nợ ngắn hạn	**310**		**418.581.874.107**	**583.857.104.770**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	49.446.201.372	62.929.816.545
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	89.051.829.802
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	1.558.927.148	1.266.031.013
Phải trả người lao động	315		126.513.873	107.842.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.13	1.660.943.718	2.533.200.320
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.14	1.475.336.543	1.311.322.878
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	364.313.951.453	426.657.061.458
Nợ dài hạn	**330**		**159.058.560.384**	**117.898.887.400**
Phải trả dài hạn khác	338	5.15	718.860.240	718.860.240
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	158.339.700.144	117.180.027.160
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.18**	**259.716.686.617**	**259.633.301.217**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.111.900.000	242.111.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*242.111.900.000*	*242.111.900.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.604.786.617	17.521.401.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*17.521.401.217*	*11.823.126.437*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*83.385.400*	*5.698.274.780*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**837.357.121.108**	**961.389.293.387**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	NGUYỄN THỊ LINH HƯƠNG	VÕ ANH THÁI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	662.228.196.269	591.257.816.989
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		662.228.196.269	591.257.816.989
Giá vốn hàng bán	11	6.2	621.500.628.677	557.230.645.795
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**40.727.567.592**	**34.027.171.194**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	899.721.786	771.017.356
Chi phí tài chính	23	6.4	16.983.142.769	15.232.885.507
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*16.983.142.769*	*15.232.885.507*
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết	25		3.938.024	(44.403.643)
Chi phí bán hàng	26	6.5	20.351.066.586	15.605.655.389
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.6	2.387.943.180	1.976.873.197
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.909.074.867**	**1.938.370.814**
Thu nhập khác	31		-	-
Chi phí khác	32	6.7	1.145.402.517	5.795.445
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.145.402.517)**	**(5.795.445)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**763.672.350**	**1.932.575.369**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	680.286.950	458.744.321
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(43.370.880)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**83.385.400**	**1.517.201.928**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		83.385.400	1.517.201.928
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**6.9**	**3**	**63**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**3**	**50**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	NGUYỄN THỊ LINH HƯƠNG	VÕ ANH THÁI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	**763.672.350**	**1.932.575.369**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	481.977.510	481.977.510
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(899.721.786)	(771.017.356)
Chi phí đi vay	06	16.983.142.769	15.232.885.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**17.329.070.843**	**16.876.421.030**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(29.585.157.072)	23.933.247.418
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.043.429.485)	(58.240.915.914)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.468.199.473)	(5.149.617.263)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	19.752.959.068	19.703.958.445
Chi phí đi vay đã trả	14	(17.855.399.371)	(15.220.456.017)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(381.977.886)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	**(121.252.133.376)**	**(18.097.362.301)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(55.235.876.629)	(30.979.293.691)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.170.107.973)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	188.024.583.079	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.151.456.329	967.554.192
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**133.770.054.806**	**(30.011.739.499)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	9.684.580.000
Tiền thu từ đi vay	33	593.720.318.020	546.675.823.069
Tiền trả nợ gốc vay	34	(614.723.727.881)	(544.831.334.664)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(180.027.160)	(180.027.168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**(21.183.437.021)**	**11.349.041.237**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(8.665.515.591)**	**(36.760.060.563)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**23.271.978.217**	**50.774.077.928**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**14.606.462.626**	**14.014.017.365**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	NGUYỄN THỊ LINH HƯƠNG	VÕ ANH THÁI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global (gọi tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Dầu khí Thái, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2003000152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 13/07/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2400345718 thay đổi lần thứ 29 ngày 09/06/2026 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 của Công ty là 242.111.900.000 đồng (Hai trăm bốn mươi hai tỷ, một trăm mười một triệu, chín trăm nghìn đồng), tương đương 24.211.190 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngày 15/06/2017, Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã niêm yết trên HSX với mã chứng khoán TDG.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực bán buôn khí đốt, các sản phẩm liên quan và các hoạt động khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm:

- Buôn bán khí đốt và các sản phẩm liên quan: Mua bán khí đốt hoá lỏng;
- Buôn bán sắt thép: Kinh doanh sắt thép các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại: Lô D1 KCN Đình Trám, Phường Nếnh, Tỉnh Bắc Ninh

Tại ngày 30/06/2026 , Công ty có các đơn vị thành viên như sau:

Chi nhánh phụ thuộc Công ty mẹ:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global	29 Giang Văn Minh, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh
Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Tầng trệt, 114 Điện Biên Phủ, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh

Các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
	Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt Nam	20%	20%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.6. Số lượng người lao động

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 13 người (tại ngày 31/12/2025 là 12 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Nhóm Công ty/Tập đoàn cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.2. Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Sau đây là các chính sách kế toán quan trọng được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm gần nhất,

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính liên quan đến việc phân bổ các khoản chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban điều hành đánh giá là hợp lý. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm với việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là những đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị. Công ty liên doanh là những đơn vị mà Công ty có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên doanh, liên kết thường là các đơn vị mà Công ty thường nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính hợp nhất riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Khí hoá lỏng — Phương pháp bình quân gia quyền
- Thép các loại — Phương pháp đích danh

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa số lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	06 – 35 năm
- Máy móc thiết bị:	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	07 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất và không trích khấu hao

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, và chủ yếu là vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm và các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí chờ phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

4.10. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho người bán của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông và được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ kế toán không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ kế toán. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ kế toán đó.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi thành lập công ty cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá tái phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần 29 ngày 09/06/2026 do Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 242.111.900.000 VND được chia thành 24.211.190 cổ phần, và cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo giấy chứng nhận ĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ đã góp %
Ông Lê Minh Hiếu	19.844.430.000	19.844.430.000	8,20%
Ông Võ Anh Thái	12.825.440.000	12.825.440.000	5,30%
Các cổ đông khác	209.442.030.000	209.442.030.000	86,50%
Cộng	**242.111.900.000**	**242.111.900.000**	**100%**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các bên góp vốn sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

4.15. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ kế toán và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ kế toán là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

(i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, đồng thời xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận, đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ cổ tức và lợi nhuận được chia, lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán hàng trả chậm.... Tiền lãi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu (Trường hợp Công ty cổ phần) chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí hoạt động tài chính khác không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ kế toán.

4.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

4.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (sau khi đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập trong năm) với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan bao gồm:

- Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty.
- Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Tiền mặt	5.594.165.263	2.488.084.901
- Tiền gửi không kỳ hạn	9.012.297.363	20.783.893.316
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.106.043.837	20.712.603.988
Ngân hàng TMCP Quân đội_Chi nhánh Đống Đa	1.075.901.358	47.291.795
Các ngân hàng khác	830.352.168	23.997.533
Cộng	**14.606.462.626**	**23.271.978.217**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ (VND)			Đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**13.481.634.294**	**13.481.634.294**	**-**	**200.336.109.400**	**200.336.109.400**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	13.481.634.294	13.481.634.294	-	40.336.109.400	40.336.109.400	-
Tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang (*)	*13.481.634.294*	*13.481.634.294*	-	*40.336.109.400*	*40.336.109.400*	-
Cho vay các tổ chức và cá nhân khác	-	-	-	160.000.000.000	160.000.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	-	-	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*	-
Cộng	**13.481.634.294**	**13.481.634.294**	**-**	**200.336.109.400**	**200.336.109.400**	**-**

(*) Đây là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam – Chi nhánh Bắc Giang, lãi suất 4,4%/năm, lãi nhận cuối kỳ. Tại ngày 30/06/2026, toàn bộ số tiền gửi trên đang được thế chấp tại ngân hàng sở tại để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp VCSH
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	60.000.000.000	60.016.509.825	60.000.000.000	60.012.571.801
Công ty Cổ phần Power Trade	60.000.000.000	60.016.509.825	60.000.000.000	60.012.571.801
Cộng	**60.000.000.000**	**60.016.509.825**	**60.000.000.000**	**60.012.571.801**

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn cụ thể về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

TT	Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
	Các công ty liên doanh, liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Power Trade	Lạng Sơn, Việt Nam	20%	20%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

5.3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**71.684.044.682**	**-**	**-**	**-**
+ *Công ty Cổ phần Power Trade*	*71.684.044.682*	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	**19.488.663.765**	**-**	**12.421.277.264**	**-**
+ *Công ty Cổ phần Sắt thép Việt Nam*	-	-	*12.421.277.264*	-
+ *Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC*	*19.281.158.820*	-	-	-
+ *Phải thu khách hàng khác*	*207.504.945*	-	-	-
Cộng	**91.172.708.447**	**-**	**12.421.277.264**	**-**

5.4. Trả trước cho người bán

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Trả trước cho các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
- Trả trước cho người bán khác	**72.389.277.380**	**-**	**124.826.048.911**	**-**
+ *Công ty TNHH Kinh doanh và Xây dựng Hải Yến*	*65.877.636.000*	-	*71.877.636.000*	-
+ *Công ty Cổ phần AmericanTech*	-	-	*52.367.359.731*	-
+ *Các khoản trả trước cho người bán khác*	*6.511.641.380*	-	*581.053.180*	-
Cộng	**72.389.277.380**		**124.826.048.911**	

5.5. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**4.357.407.079**	**-**	**1.282.314.525**	**-**
+ *Tạm ứng*	*3.393.975.000*	-	-	-
+ *Ký quỹ, ký cược*	*128.758.498*	-	-	-
+ *Phải thu lãi tiền gửi*	-	-	*1.251.734.543*	
+ *Phải thu ngắn hạn khác*	*834.673.581*	-	*30.579.982*	-
Cộng	**4.357.407.079**	**-**	**1.282.314.525**	**-**

Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**-**	**-**	**180.000.000**	**-**
+ *Ký quỹ, ký cược*	-	-	*180.000.000*	-
Cộng	**-**	**-**	**180.000.000**	**-**

5.6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.003.397.045	-	-	-
- Hàng hóa	239.491.382.704	-	233.451.350.264	-
Cộng	**241.494.779.749**	**-**	**233.451.350.264**	**-**

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	81.505.820	81.505.820
Số dư cuối kỳ	81.505.820	81.505.820
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	81.505.820	81.505.820
Tại ngày cuối kỳ	81.505.820	81.505.820

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.807.272.727	1.807.272.727
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*(1.807.272.727)*	*(1.807.272.727)*
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	(645.454.559)	(645.454.559)
Khấu hao trong kỳ	*(129.090.913)*	*(129.090.913)*
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	*774.545.472*	*774.545.472*
Số dư cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.161.818.168	1.161.818.168
Tại ngày cuối kỳ	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Tổng cộng (VND)
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.946.189.677	7.324.291.403	575.012.122	25.845.493.202
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	*1.823.272.727*	-	*1.823.272.727*
Số dư cuối kỳ	17.946.189.677	9.147.564.130	575.012.122	27.668.765.929
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	(7.864.122.525)	(6.914.791.341)	(533.245.468)	(15.312.159.334)
Khấu hao trong kỳ	*(238.019.934)*	*(90.999.996)*	*(23.866.667)*	*(352.886.597)*
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	*(774.545.472)*	-	*(774.545.472)*
Số dư cuối kỳ	(8.102.142.459)	(7.780.336.809)	(557.112.135)	(16.439.591.403)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.082.067.152	409.500.062	41.766.654	10.533.333.868
Tại ngày cuối kỳ	9.844.047.218	1.367.227.321	17.899.987	11.229.174.526

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.170.640.546 đồng

5.10. Chi phí chờ phân bổ

Ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	76.824.192	-
Cộng	**76.824.192**	**-**

Dài hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Vỏ bình gas	164.711.734.770	184.541.904.393
Cộng	**164.711.734.770**	**184.541.904.393**

5.11. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ (VND)		Đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Dự án Cum công nghiệp Bắc Sơn 2 (*)	160.785.304.908	160.785.304.908	106.710.928.130	106.710.928.130
Cộng	**160.785.304.908**	**160.785.304.908**	**106.710.928.130**	**106.710.928.130**

(*) Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 được triển khai theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 19/5/2023

- Nhà đầu tư: Công ty CP Đầu tư TDG Global.
- Thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án: Công ty TNHH MTV Đầu tư Hạ tầng TDG Global.
- Tổng mức đầu tư: 285,892 tỷ đồng, trong đó 100 tỷ là vốn tự có và 185,892 tỷ là vốn vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/7942489/HĐTD
- Quy mô dự án: Tổng diện tích thực hiện dự án là 25 ha.
- Địa điểm thực hiện dự án: thôn Hồng Vi, xã Chiến Thắng, huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.
- Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được Nhà nước cho thuê đất.

Tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2 được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

5.12. Phải trả người bán

Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Phải trả các bên liên quan	**-**	**-**
Phải trả các nhà cung cấp khác	**49.446.201.372**	**62.929.816.545**
Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương	*19.030.754.160*	*-*
Công ty TNHH Sản xuất và Cung ứng vật tư Hà Nội	*14.815.146.000*	*5.626.946.000*
Công ty TNHH Tin học Thương mại Nhất Phát	*6.307.671.501*	*-*
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa	*9.292.629.711*	*44.920.909.745*
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Thương mại Hà Minh	*-*	*12.285.710.800*
Các khoản phải trả khác	*-*	*96.250.000*
Cộng	**49.446.201.372**	**62.929.816.545**

5.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	1.660.943.718	2.533.200.320
Chi phí đi vay phải trả	*1.660.943.718*	*2.533.200.320*
Cộng	**1.660.943.718**	**2.533.200.320**

5.14. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Doanh thu chờ phân bổ liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác	1.475.336.543	1.311.322.878
Doanh thu cho thuê xưởng	*1.475.336.543*	*1.311.322.878*
Cộng	**1.475.336.543**	**1.311.322.878**

5.15. Phải trả khác

Phải trả khác dài hạn

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
- Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	718.860.240	718.860.240
+Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*718.860.240*	*718.860.240*
Cộng	**718.860.240**	**718.860.240**

5.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	Cuối kỳ (VND)
Thuế GTGT đầu ra	-	7.176.640	7.176.640	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.260.618.084	680.286.950	381.977.886	1.558.927.148
Thuế thu nhập cá nhân	5.412.929	149.314.481	154.727.410	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	253.912.398	253.912.398	-
Cộng	**1.266.031.013**	**1.090.690.469**	**797.794.334**	**1.558.927.148**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Đầu năm (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***364.313.951.453***	***552.380.617.876***	***614.723.727.881***	***426.657.061.458***
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (1)	89.940.000.000	135.563.974.434	165.623.974.434	120.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	102.891.201.932	121.258.451.022	133.349.310.548	114.982.061.458
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Giang (3)	83.486.438.200	176.461.881.099	204.975.442.899	112.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Chương Dương (4)	36.000.000.000	67.100.000.000	70.775.000.000	39.675.000.000
- LC/UPAS tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	9.621.311.321	9.621.311.321	-	-
- Công ty Cổ phần Quản lý tài sản An Tín (5)	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
- Trái phiếu thường ngắn hạn	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	4.375.000.000	4.375.000.000	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	4.375.000.000	4.375.000.000	-	-
Cộng	**364.313.951.453**	**552.380.617.876**	**614.723.727.881**	**426.657.061.458**

5.17.1. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Cuối kỳ (VND)	Trong kỳ (VND)		Đầu năm (VND)
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***158.339.700.144***	***45.714.700.144***	***4.555.027.160***	***117.180.027.160***
- Vay dài hạn ngân hàng	158.339.700.144	45.714.700.144	4.375.000.000	117.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	*158.339.700.144*	*45.714.700.144*	*4.375.000.000*	*117.000.000.000*
- Nợ thuê tài chính	-	-	180.027.160	180.027.160
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	*180.027.160*	*180.027.160*
Cộng	**158.339.700.144**	**45.714.700.144**	**4.555.027.160**	**117.180.027.160**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại ngày 30/06/2026 như sau:

(1): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 312696.25.059.392388.TD ngày 18/06/2025:
- Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND, giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm số dư các khoản tín dụng của Khách hàng theo Hợp đồng hạn cấp tín dụng số 221559.24.059.392388.TD ngày 20/06/2024 được ký kết giữa MB và khách hàng.
- Thời hạn cho vay: thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày giải ngân đến hạn ngày đáo hạn quy định tại VBNN.
- Mục đích sử dụng vốn: phục vụ cho hoạt động kinh doanh LPG (Gas) của Khách hàng.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của Khách hàng.
- Biện pháp đảm bảo: bao gồm căn hộ chung cư tại số 75 Nguyễn Tam Trinh và các thẻ tiết kiệm đứng tên ông Lê Minh Hiếu.

(2): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/7942489/HĐTD ngày 07/07/2025:
- Hạn mức cho vay: 115.000.000.000 VND, trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn chuyển tiếp từ hợp đồng HĐTD hạn mức số 01/2024/7942489/HĐTD ngày 24/06/2024 và phụ lục HĐTD số 02/2024/7942489/HĐTD ngày 11/09/2024.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành thư tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: Các biện pháp đảm bảo và thực hiện theo các hợp đồng đảm bảo được giao kết.

(3): Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang theo Hợp đồng cấp tín dụng ngày 29/12/2025 (Gồm Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500851 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500852):
- Hạn mức tín dụng: 97.728.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: Mỗi khoản vay trong hạn mức tối đa là 05 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời hạn duy trì hạn mức: tối đa 36 tháng.
- Mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động để sản xuất, chiết nạp LPG vào chai, kinh doanh thương mại các mặt hàng như: sắt, thép xây dựng, đá, gạch lát các loại...
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi có điều chỉnh (kỳ điều chỉnh lãi suất: Agribank Chi nhánh nơi cho vay được quyền chủ động điều chỉnh lãi suất cho vay theo định kỳ 03 tháng/một lần). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 6,2%/năm (365 ngày).
- Biện pháp đảm bảo: là tài sản gắn liền với đất theo Phụ lục Hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500851 và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 2500LAV202500852 ngày 29/12/2025.

(4): Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Chương Dương theo Hợp đồng cho vay số CLC-57797-01 ngày 30/10/2025:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 30/10/2025, thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần không vượt quá 5 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh gas hóa lỏng và thép các loại.
- Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ.
- Biện pháp đảm bảo: thế chấp bằng 01 BĐS tại Thửa đất số 68 tờ bản đồ số 7G-IV-29, địa chỉ thửa đất số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội thuộc quyền sở hữu của ông Võ Anh Thái và vợ là bà Trần Thị Thanh Thủy theo quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 10109092644 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội - UBND Quận Đống Đa cấp ngày 15/05/2003; Cầm cố bằng 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 247940901 và 01 sổ tiền gửi tiết kiệm online số 238023807 thuộc sở hữu của ông Lê Minh Hiếu và bà Nguyễn Thị Xuân Phương; Cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi do bên Ngân hàng/VPSMBC phát hành, tiền ký quỹ trong tài khoản mở tại Bên Ngân hàng được Bên Ngân hàng chấp nhận.

(5): Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Quản lý Tài sản An Tín theo Hợp đồng cho vay số 001/2026/HĐCV ngày 21/05/2026.
- Hạn mức tín dụng: 38.000.000.000 VND;
- Thời hạn cho vay: 6 tháng;
- Mục đích vay: Thanh toán gốc trái phiếu TDGH2326001 theo NQ 2404/2026/NG-HNNSHTP/TDG;
- Lãi suất cho vay: 14,5%/năm;
- Biện pháp bảo đảm: Văn bản xác nhận của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Sài Gòn về việc đề nghị phong toả tài khoản số 3017423838 với số tiền là 40.800.000.000 VND.

(6): Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/7942489/HĐTD ký ngày 06/11/2025:
- Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 VND.
- Thời hạn cho vay: 84 tháng, kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn đối với các Khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên.
- Mục đích sử dụng vốn vay: Các khoản vay sẽ được sử dụng để tài trợ các chi phí hợp lý đầu tư thực hiện dự án như được Bên Cho Vay chấp thuận.
- Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Bên Cho Vay tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng này là 8.4%/năm (365 ngày).
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay và của dự án Cụm công nghiệp Bắc Sơn 2, căn cứ vào các Hợp đồng thế chấp tài sản giữa Ngân hàng và Khách hàng.

5.18. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**232.427.320.000**	**11.823.126.437**	**244.250.446.437**
- Tăng vốn trong năm trước	9.684.580.000	-	9.684.580.000
- Lãi trong năm trước	-	5.698.274.780	5.698.274.780
Số dư cuối năm trước	**242.111.900.000**	**17.521.401.217**	**259.633.301.217**
Số dư đầu năm nay	**242.111.900.000**	**17.521.401.217**	**259.633.301.217**
- Lãi trong kỳ	-	83.385.400	83.385.400
Số dư cuối kỳ	**242.111.900.000**	**17.604.786.617**	**259.716.686.617**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Ông Lê Minh Hiếu	19.844.430.000	19.844.430.000
Ông Võ Anh Thái	12.825.440.000	12.825.440.000
Các cổ đông khác	209.442.030.000	209.442.030.000
Cộng	**242.111.900.000**	**242.111.900.000**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**242.111.900.000**	**232.427.320.000**
Vốn góp đầu kỳ	242.111.900.000	232.427.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	9.684.580.00
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	242.111.900.000	242.111.900.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**-**

Cổ phiếu

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**24.211.190**	**24.211.190**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**24.211.190**	**24.211.190**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	**-**	**-**
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**24.211.190**	**24.211.190**
Cổ phiếu phổ thông	24.211.190	24.211.190
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	632.249.328.180	516.118.891.150
- Doanh thu bán sản phẩm	27.974.746.800	65.211.214.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.004.121.289	9.927.711.339
Cộng	**662.228.196.269**	**591.257.816.989**
b. Doanh thu từ các bên liên quan	**339.032.719.600**	**5.000.000.000**
Công ty Cổ phần Power Trade	339.032.719.600	5.000.000.000

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	596.572.669.457	498.994.607.392
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	24.212.277.300	53.031.470.220
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	715.681.920	5.204.568.183
Cộng	**621.500.628.677**	**557.230.645.795**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Lãi tiền gửi, cho vay	899.721.786	771.017.356
Cộng	**899.721.786**	**771.017.356**

6.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí đi vay	16.983.142.769	15.232.885.507
Cộng	**16.983.142.769**	**15.232.885.507**

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	544.613.076	453.363.888
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	19.806.453.510	15.010.764.434
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	90.999.996
- Các chi phí khác	-	50.527.071
Cộng	**20.351.066.586**	**15.605.655.389**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Chi phí cho nhân viên	468.377.908	620.713.950
- Chi phí vật liệu quản lý	207.199.727	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.977.510	390.977.514
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.032.157	612.275.379
- Các chi phí khác	996.355.878	352.906.354
Cộng	**2.387.943.180**	**1.976.873.197**

6.7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính	-	5.795.445
- Thuế bị phạt, bị truy thu	727.872.970	-
- Các khoản khác	417.529.547	-
Cộng	**1.145.402.517**	**5.795.445**

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	763.672.350	1.932.575.369
Các khoản điều chỉnh tăng	727.872.970	316.742.595
Thu nhập tính thuế TNDN	1.491.545.320	2.293.721.607
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	298.309.064	458.744.321
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	381.977.886	-
Chi phí thuế TNDN	**680.286.950**	**458.744.321**

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

6.9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.385.400	1.517.201.928
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	83.385.400	1.517.201.928
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	24.211.190	24.105.868
	3	**63**

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.360.378.237	15.010.764.434
Chi phí nhân công	1.012.990.984	1.074.077.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	481.977.510	481.977.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	650.641.077	612.275.379
Chi phí khác bằng tiền	996.373.878	399.339.334
Cộng	**23.502.361.686**	**17.578.434.495**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	593.720.318.020	546.675.823.069
Cộng	**593.720.318.020**	**546.675.823.069**

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	574.903.755.041	545.011.361.832
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	40.000.000.000	-
Cộng	**614.903.755.041**	**545.011.361.832**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban điều hành Công ty cho biết Công ty đã thực hiện chấm dứt hoạt động Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 01/QĐ-HĐQT ngày 14/7/2026. Ban Giám đốc đã xem xét ảnh hưởng của sự kiện này và cho rằng việc giải thể Chi nhánh không làm thay đổi hoặc ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

8.2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các biên liên quan với Công ty trong năm và tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Thông tin về các bên liên quan

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ông Võ Anh Thái	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2	Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc
3	Công ty Cổ phần Power Trade	Công ty liên kết đồng thời ông Lê Minh Hiếu là Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Công ty Cổ phần Power Trade		
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	339.032.719.600	5.000.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	300.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Cuối kỳ (VND)	Đầu năm (VND)
Phải thu khách hàng	**71.684.044.682**	**-**
Công ty Cổ phần Power Trade	71.684.044.682	-
Người mua trả tiền trước	**-**	**68.651.600.000**
Công ty Cổ phần Power Trade	-	68.651.600.000

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của người quản lý Công ty và Kiểm soát viên/Ban kiểm soát:

	Chức danh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 (VND)	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 (VND)
Ông Lê Minh Hiếu	Tổng Giám đốc	178.810.308	228.021.846

Cam kết bảo lãnh

Ông Lê Minh Hiếu và ông Võ Anh Thái còn dùng quyền sử dụng đất và thẻ tiết kiệm thuộc sở hữu của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng, cụ thể:

Bất động sản	Diện tích	Địa chỉ	Thuộc sở hữu	Giá trị TSĐB	Ngân hàng
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở 10109092644	135,4 m2	Số 9, hẻm 74/13 ngõ Thịnh Hào 1, Tôn Đức Thắng, Hàng Bột, Đống Đa, Hà Nội	Võ Anh Thái	18.442.450.000	VP
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số AO 868822	61,8 m2	Tổ 32 cụm 5 phường Phú Thượng, Tây Hồ, TP Hà Nội	Võ Anh Thái	10.011.600.000	Agri
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BY 212841	82,5 m2	Phường Võ Cường, TP Bắc Ninh	Lê Minh Hiếu	14.997.000.000	Agri
2 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số CM 249672 và CM 249671	72 m2 và 67,9 m2	Số 75 Tam Trinh, phường Vĩnh Tuy, TP.Hà Nội	Lê Minh Hiếu	10.528.645.600	MB
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CX 341483	57 m2	Phường Tiền An, TP Bắc Ninh	Lê Minh Hiếu	7.980.000.000	BIDV
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CE 294054	70 m2	Phường Thị Cầu, TP Bắc Ninh	Lê Minh Hiếu	4.547.600.000	BIDV
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DE 490064	60 m2	Phường Vệ An, TP Bắc Ninh	Lê Minh Hiếu	6.000.000.000	BIDV
Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số DB 928015	5857 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu	25.176.000.000	BIDV
	10439 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		
	488 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 02495339	102 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu	19.971.140.000	BIDV
	180 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		
	225 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		
	3.042,2 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		
	2.771 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bất động sản	Diện tích	Địa chỉ	Thuộc sở hữu	Giá trị TSĐB	Ngân hàng
Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất số AA 02495340	1919 m2	Phường Xuân Trường, Đà Lạt, Lâm Đồng	Lê Minh Hiếu	6.140.800.000	BIDV

Thẻ tiết kiệm	Ngày gửi	Đơn vị phát hành	Thuộc sở hữu	Giá trị	Ngân hàng
LA 4206842	31/08/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	5.500.000.000	MB
LA 4223944	18/11/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	2.500.000.000	MB
LA 4884980	13/10/2023	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	2.780.000.000	MB
LA 4388919	16/06/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	70.000.000	MB
LA 5221794	22/06/2023	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	4.000.000.000	MB
LA 5509922	27/06/2024	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	9.000.000.000	MB
LA 5509929	28/06/2024	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	2.500.000.000	MB
LA 6445997	05/12/2025	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	6.000.000.000	MB
LA 4068474	09/03/2020	Ngân hàng TMCP Quân đội	Lê Minh Hiếu	120.000.000	MB

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra ở khu vực miền bắc nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty chỉ trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực kinh doanh bao gồm: lĩnh vực bán khí hoá lỏng (LPG), kinh doanh thương mại thép cuộn, thép tấm và gia công vật tư

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	**Khí hoá lỏng (LPG) VND**	**Thép và vật tư khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	344.229.071.200	317.999.125.069	662.228.196.269
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**344.229.071.200**	**317.999.125.069**	**662.228.196.269**
Chi phí phân bổ	312.383.640.687	309.116.987.990	621.500.628.677
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**31.845.430.513**	**8.882.137.079**	**40.727.567.592**
Các chi phí không theo bộ phận			22.739.009.766
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			17.988.557.826
Doanh thu hoạt động tài chính			899.721.786
Chi phí tài chính			16.983.142.769
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết			3.938.024
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1.145.402.517
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			680.286.950
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**83.385.400**
Tài sản của bộ phận	311.157.427.386	21.284.555.865	332.441.983.251
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			504.915.137.857
Tổng tài sản			**837.357.121.108**
Nợ phải trả của bộ phận	44.018.398.063	-	44.018.398.063
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			533.622.036.428
Tổng nợ phải trả			**577.640.434.491**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Khí hoá lỏng (LPG)	Thép và vật tư khác	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	68.621.655.800	522.636.161.189	591.257.816.989
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**68.621.655.800**	**522.636.161.189**	**591.257.816.989**
Chi phí phân bổ	59.821.972.930	497.408.672.865	557.230.645.795
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**8.799.682.870**	**25.227.488.324**	**34.027.171.194**
Các chi phí không theo bộ phận			17.582.528.586
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			16.444.642.608
Doanh thu hoạt động tài chính			771.017.356
Chi phí tài chính			15.232.885.507
Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết			(44.403.643)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			5.795.445
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			415.373.441
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**1.517.201.928**
Tài sản của bộ phận	239.281.350.264	64.301.627.517	303.582.977.781
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			657.806.315.606
Tổng tài sản			**961.389.293.387**
Nợ phải trả của bộ phận	64.080.674.209	12.577.524.608	76.658.198.817
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			625.097.793.353
Tổng nợ phải trả			**701.755.992.170**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Đầu tư TDG GLOBAL đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Công ty Cổ phần Đầu tư TDG Global đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3.2, kể từ ngày 01/01/2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Chỉ tiêu	Đầu năm 2026 (VND) (Đã phân loại lại)	31/12/2025 (VND) (theo BCTC đã được kiểm toán)	Chênh lệch	Ghi chú
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	200.336.109.400	40.336.109.400	160.000.000.000	
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	160.000.000.000	(160.000.000.000)	

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
NGUYỄN THỊ THU HẰNG	NGUYỄN THỊ LINH HƯƠNG	VÕ ANH THÁI